

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST
Ngày 22-5-2023
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung, nợ chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Hiệt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Đoàn.

2. Bà Trần Thị Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Nam Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2023 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, nợ chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2023/QĐXX-ST ngày 14 tháng 4 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐST-HNGĐ ngày 04/5/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị L, sinh năm 1985. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

2. Bị đơn: Anh Bàn Văn P, sinh năm 1984. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Đặng Thị Minh, sinh năm 1979. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Tân Tiến, xã Tân Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trịnh Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị L và anh Bàn Văn P được tự do tìm hiểu nhau và được hai bên gia đình tổ chức hôn lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương vào năm 2005; đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B ngày 18 tháng 02 năm 2005. Quá trình chung sống với nhau ban đầu hạnh phúc. Đến năm 2020, cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Do anh Bàn Văn P thường xuyên nghi ngờ chị Trịnh Thị L có mối quan hệ với người đàn ông khác và đánh đập chị Lý, đuổi mẹ chị Lý ra khỏi nhà. Chị Trịnh Thị L đã gọi chính quyền địa phương đến can thiệp và lập biên bản nhưng anh Bàn Văn P vẫn không thay đổi. Nay thấy không còn tình cảm, bị bạo lực gia đình nhiều lần nên chị Trịnh Thị L đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Bàn Văn P.

Về con chung: Có 03 người con chung là cháu Trịnh Văn H, sinh ngày 14/01/2005, Trịnh Văn B, sinh ngày 17/7/2006 và Trịnh Thị Lan H, sinh ngày 21/6/2017. Cháu Trịnh Văn H đã trưởng thành (đủ 18 tuổi), không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi ly hôn, chị Trịnh Thị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trịnh Văn B và Trịnh Thị Lan H cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi). Quá trình giải quyết vụ án, chị Trịnh Thị L yêu cầu anh Bàn Văn P cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng 02 con chung số tiền là 500.000 đồng/1 con chung/ 1 tháng, tổng số tiền cấp dưỡng cho 02 người con chung là 1.000.000/1 tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa, chị Trịnh Thị L giữ nguyên quan điểm nuôi 02 người con chung và không yêu cầu anh Bàn Văn P cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Tại bản tự khai chị Trịnh Thị L trình bày không có. Tại biên bản làm việc ngày 02/3/2023, do anh Bàn Văn P không nhất trí với số tiền 60.000.000 đồng nên chị Trịnh Thị L trình bày có nợ chị Đặng Thị Minh số tiền gốc là 50.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Trịnh Thị L yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả cho chị Đặng Thị M là 25.000.000 đồng. Tại phiên tòa, chị Trịnh Thị L tự nguyện nhận toàn bộ trách nhiệm trả toàn bộ số tiền là 50.000.000đ cho chị Đặng Thị M, không yêu cầu anh Bàn Văn P có trách nhiệm trả cùng chị.

Về phía bị đơn anh Bàn Văn P tại bản tự khai ngày 21/02/2023 trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Bàn Văn P và chị Trịnh Thị L tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, sau đó được tổ chức cưới và đăng ký kết hôn như chị Trịnh Thị L trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc, tuy nhiên sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Lý do, do điều kiện hoàn cảnh kinh tế

nên chị Trịnh Thị L đi làm công ty, xa gia đình, và ngoại tình, mâu thuẫn bắt đầu phát sinh từ tháng 5 năm 2021 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn với chị Trịnh Thị L.

Về con chung: Có ba người con chung là Trịnh Văn H, sinh ngày 14/01/2005; Trịnh Văn B, sinh ngày 17/7/2006 và Trịnh Thị Lan H, sinh ngày 21/6/2017. Khi ly hôn, anh Bàn Văn P đồng ý cho chị Trịnh Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con chung Trịnh Văn B, Trịnh Thị Lan H đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh Bàn Văn P không phải cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung không ai cản trở. Còn Trịnh Văn H đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tại biên bản ngày 21/02/2023 anh Bàn Văn P trình bày có 01 ngôi nhà trị giá khoảng 100.000.000 đồng; vườn cây khoảng 7000 cây trị giá khoảng 150.000.000 đồng. Khi ly hôn yêu cầu chị Trịnh Thị L trả tiền mặt là 60.000.000 đồng.

Tại biên bản làm việc ngày 02/3/2023, anh Bàn Văn P trình bày yêu cầu chia tay sản chung gồm 01 ngôi nhà sàn, 7000 cây quế, 2000 cây keo. Anh Bàn Văn P yêu cầu chia giá trị tài sản chung bằng tiền là 80.000.000 đồng và phải trả bằng tiền mặt. Anh không đồng ý nộp tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, chi phí đi thẩm định và định giá tài sản và không ký văn bản cho dù Thẩm phán đã giải thích theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị M trình bày: Chị Đặng Thị M là chị dâu của chị Trịnh Thị Lý và sống gần nhà chị Lý, anh Pét. Khoảng 02 năm trở lại đây, anh Bàn Văn Pét luôn nghi ngờ chị Lý ngoại tình nên đánh đập chị Lý nhiều lần, chị và chồng cùng hàng xóm đã can ngăn nhiều lần nhưng anh Pét không thay đổi, có lần còn đánh chị Lý phải nhập viện, cầm dao dọa giết nhiều lần. Chính quyền địa phương đã nhiều lần xuống hòa giải, lập biên bản. Từ khi chị Lý nộp đơn ly hôn, anh Pét càng đánh đập chị Lý nhiều hơn.

Đối với việc vay nợ: Vào tháng 10 năm 2021, chị Đặng Thị Minh cho chị Trịnh Thị Lý và anh Bàn Văn Pét vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để mua ngôi sửa nhà và không tính lãi. Khi vay, chị và vợ chồng chị Lý, anh Pét chỉ thỏa thuận bằng miệng, không làm giấy tờ vay mượn do là anh em trong nhà và không tính lãi. Khi cho vay có sự chứng kiến của chồng và ba người con của chị. Trường hợp chị Trịnh Thị L và anh Bàn Văn Pê ly hôn, chị Đặng Thị M yêu cầu chị Trịnh Thị L và anh Bàn Văn Pê phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền 50.000.000 đồng, không tính lãi chậm trả và yêu cầu Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt trong toàn bộ vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy

nhiên, bị đơn anh Bàn Văn P không đến Tòa án tham gia trong quá trình tố tụng. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các bước về trình tự, thủ tục tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nguyên đơn chị Trịnh Thị L đã chấp hành, thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự như thực hiện quyền khởi kiện; nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình; có mặt tham gia phiên tòa sơ thẩm. Còn anh Bàn Văn P vắng mặt không có lý do; chị Đặng Thị M vắng mặt tại Tòa án có đơn xin xét xử vắng mặt.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; qua tranh tụng tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị Trịnh Thị L được ly hôn với anh Bàn Văn P.

Về con chung: Căn cứ khoản 2 Điều 81, khoản 2 Điều 82, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình giao các cháu Trịnh Văn B sinh ngày 17/7/2006, Trịnh Thị Lan H, sinh ngày 21/6/2017 cho chị Trịnh Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Anh Bàn Văn P không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Trường hợp cần thiết hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Chị Trịnh Thị L có trách nhiệm trả chị Đặng Thị M số tiền 50.000.000đ.

Về tài sản chung: Anh Bàn Văn P yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng nhưng quá trình giải quyết anh Pết không thực hiện nộp tiền tạm ứng án phí nên không thụ lý, xem xét.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn Chị Trịnh Thị L khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, nợ chung khi ly hôn. Vì vậy quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con

chung, nợ chung khi ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Bàn Văn P có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở tại Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ, thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định pháp luật. Bị đơn anh Bàn Văn P vắng mặt tại phiên tòa xét xử lần thứ hai không có lý do; mặc dù đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và lập biên bản niêm yết hợp lệ. Chị Đặng Thị M có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Bàn Văn P, chị Đặng Thị M là có căn cứ đúng quy định pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị Trịnh Thị L và anh Bàn Văn P là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B nên quan hệ hôn nhân giữa chị Trịnh Thị L và anh Bàn Văn P là hợp pháp. Nguyên đơn chị Trịnh Thị L trình bày quá trình chung sống hay phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến vợ chồng không còn có tiếng nói chung, không còn tình cảm. Anh Bàn Văn P thi thoảng đánh chị Trịnh Thị L. Anh Bàn Văn P cũng thừa nhận vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, tranh cãi, có sự việc đánh chị Trịnh Thị L, hiện nay hai vợ chồng không còn sống chung. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị Trịnh Thị L và anh Bàn Văn P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh Bàn Văn P cũng đồng ý ly hôn; tuy nhiên tại phiên tòa vắng mặt anh Bàn Văn P. Vì vậy, chị Trịnh Thị L yêu cầu ly hôn với anh Bàn Văn P là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Có ba người con chung là Trịnh Văn H, sinh ngày 14/01/2005; Trịnh Văn B, sinh ngày 17/7/2006 và Trịnh Thị Lan H, sinh ngày 21/6/2017. Khi ly hôn, cháu Trịnh Văn Hoà đã trưởng thành nên không xem xét. Còn cháu Trịnh Văn B và Trịnh Thị Lan H thì chị Trịnh Thị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con chung đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Cũng là nguyện vọng của các con và ý kiến của anh Bàn Văn P đồng ý cho các con ở với chị Trịnh Thị L. Anh Bàn Văn P không nghề nghiệp, không có thu nhập nên anh Bàn Văn P có yêu cầu không phải cấp dưỡng tiền nuôi dưỡng con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung không ai cản trở. Tại phiên tòa, chị Trịnh Thị L cũng không yêu cầu anh Bàn Văn P cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Trường hợp cần thiết hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung vợ chồng: Chị Trịnh Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết; Tại biên bản ngày 02/3/2023, anh Bàn Văn P có nêu yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung gồm 01 ngôi nhà sàn, 7000 cây quế, 2000 cây keo; anh Bàn Văn P yêu cầu chia giá trị tài sản chung bằng tiền là 80.000.000 đồng, và không đồng ý nộp tiền chi phí thẩm định, định giá, không ký biên bản nên không có căn cứ đánh giá lời khai của anh Bàn Văn P. Anh Bàn Văn P không có đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thông báo đến tận tay và có ký nhận của anh Bàn Văn P không nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng nhưng đương sự không nộp. Như vậy, anh Bàn Văn P không làm thủ tục yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng trong vụ án này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét đối với tài sản chung của hai vợ chồng là có căn cứ.

[6] Về nợ chung của vợ chồng: Chị Trịnh Thị L khai vợ chồng anh chị có nợ chị Đặng Thị Minh số tiền là 50.000.000 đồng và yêu cầu hai bên đương sự cùng có nghĩa vụ mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ cho chị Đặng Thị M. Quá trình giải quyết vụ án chưa có ý kiến của anh Bàn Văn P đối với nội dung này. Tại phiên tòa, chị Trịnh Thị L đã tự nguyện chịu toàn bộ trách nhiệm thanh toán số nợ là 50.000.000 đồng cho chị Đặng Thị M và không tính lãi chậm trả. Xét thấy, đây là sự tự nguyện không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với lời khai, quan điểm của chị Đặng Thị M, không làm ảnh hưởng đến quyền của anh Bàn Văn P nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Trịnh Thị L là người dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí. Vì vậy, đương sự được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trịnh Thị L được ly hôn với anh Bàn Văn P.

2. Về con chung: Có ba người con chung là Trịnh Văn H, sinh ngày 14/01/2005; Trịnh Văn B, sinh ngày 17/7/2006 và Trịnh Thị Lan H, sinh ngày 21/6/2017.

Khi ly hôn, cháu Trịnh Văn Hoà đã trưởng thành nên không xem xét. Giao cháu Trịnh Văn B và Trịnh Thị Lan H cho chị Trịnh Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các con chung đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh Bàn Văn P không phải cấp dưỡng tiền nuôi các con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung không ai cản trở.

Trường hợp cần thiết hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị Trịnh Thị L có trách nhiệm thanh toán số nợ là 50.000.000 đồng cho chị Đặng Thị M và không tính lãi chậm trả.

5. Về án phí: Chị Trịnh Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Trịnh Thị L có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh Bàn Văn P, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị M vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã T, huyện B;
- (Nơi ĐKKH)
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SỞ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Thị Hiệt